



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SEN VÀNG**

AISC

Auditing and Informatic Services Company Limited

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	06 - 12
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	13 - 15
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	16 - 19
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	20 - 21
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	22 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 135.000.000.000 VND.

Vốn pháp định đến ngày 31/12/2021: 35.000.000.000 VND.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đình Hưng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Phương Công Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Trường Chinh	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Chu Tuấn An	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Lê Viết Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Phương Uyên	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 25/11/2021)
Bà Vũ Thị Huyền Trang	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 25/11/2021)
Bà Phùng Thị Nga	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Sơn Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)
Bà Quan Diễm Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25/11/2021)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Chu Tuấn An	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Tiến Sĩ	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Văn Khản	Kế toán trưởng (bỏ nhiệm ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 25/11/2021)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Chu Tuấn An	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 25/11/2021)
Ông Nguyễn Tiến Sĩ	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm từ ngày 25/11/2021)

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động riêng, các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

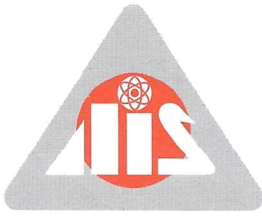
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



CHU TUẤN AN

Tổng Giám đốc

SỐ TÀI KHOẢN CHUYỂN TIỀN TỆ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0821380-R/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3
K
N
T
U
N
H
H
9
NG
PH
KI
VÀ
HỒ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề được trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính như sau:

- Tại Thuyết minh số IX.3 - Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan trình bày giao dịch với Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông đối với khoản doanh thu dịch vụ môi giới trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận trong niên độ 2021 là 128.799.600.000 VND theo Hợp đồng số 3011/2021/MGTP/GLS-CĐMD ngày 30/11/2021, chi tiết mã trái phiếu WTPCH2125003. Theo đó, giá trị khoản doanh thu với bên liên quan này là doanh thu chủ yếu của Công ty trong năm 2021.

- Tại Thuyết minh số IX.4 - Điều chỉnh lại các dữ liệu tương ứng đối với các tài sản cố định đã ngừng trích khấu hao từ năm 2016. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện áp dụng hồi tố trích khấu hao từ năm 2016 đến thời điểm đầu năm với giá trị là 6.381.579.962 VND và tiếp tục trích khấu hao các tài sản cố định này trong năm 2021 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

- Tại thuyết minh số IX.6 - Các thông tin khác về việc Công ty đã bị rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán từ ngày 21/3/2019, nhưng trong năm 2021 đã thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán. Công ty đã thực hiện báo cáo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền định kỳ theo quy định.

Báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ các sự kiện nêu trên và các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên.

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐỖ THỊ HÀNG

Số Giấy CNĐKHNKT: 4226-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

C. T. Y. AN HOA NG CHIP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B01 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		173.298.649.300	28.374.956.613
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		173.138.626.909	28.282.597.853
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	371.313.142	34.062.440
1.1.	Tiền	111.1		371.313.142	34.062.440
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	43.270.809.450	27.129.463.100
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		125.686.243	155.112.427
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5a	125.686.243	155.112.427
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
7.3	Phải thu của khách hàng	117.5a		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118		71.218.074	220.688.508
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5b	129.579.600.000	780.000.000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122	V.6	1.005.284.895	1.048.556.273
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(1.285.284.895)	(1.085.284.895)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		160.022.391	92.358.760
1.	Tạm ứng	131		11.790.010	36.286.490
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55.250.100	55.250.100
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		92.982.281	822.170
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		4.611.733.106	6.087.583.889
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.611.733.106	6.087.583.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.110.305.301	3.871.319.001
- Nguyên giá	222		11.757.182.700	11.757.182.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.646.877.399)	(7.885.863.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.501.427.805	2.216.264.888
- Nguyên giá	228		16.132.833.235	16.132.833.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(14.631.405.430)	(13.916.568.347)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		-	-
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		177.910.382.406	34.462.540.502

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		20.705.044.195	5.749.973.147
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		20.705.044.195	5.749.973.147
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		2.694.306.999	3.462.337.992
1.1.	Vay ngắn hạn	312	V.10	2.694.306.999	3.462.337.992
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		55.656.696	26.464.621
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.11	15.964.830.513	794.502.907
11.	Phải trả người lao động	323		402.220.346	657.566.519
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325		58.915.068	-
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.12	1.494.064.626	774.051.161
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B01 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		157.205.338.211	28.712.567.355
I.	Vốn chủ sở hữu	410		157.205.338.211	28.712.567.355
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.14	22.205.338.211	(106.287.432.645)
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		13.899.025.661	(93.944.320.350)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		8.306.312.550	(12.343.112.295)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		177.910.382.406	34.462.540.502

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B01 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5.	Ngoại tệ các loại	005		-	-
	USD			-	-
	EUR			-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7.	Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		-	-
11.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11		-	-
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		-	-
13.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13		-	-

S. NG PH GK V HK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		68.403.457	68.403.457
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		34.941.013	34.941.013
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B01 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		33.462.444	33.462.444
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		34.941.013	34.941.013
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		34.941.013	34.941.013
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33.462.444	33.462.444

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN KHẢN

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU TUẤN AN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	26.000.622.728	15.501.828.317
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	3.464.618.883	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	VI.1.2	20.744.001.655	14.981.823.052
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.3	1.792.002.190	520.005.265
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.4	128.799.600.000	-
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	49.454.545
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		154.800.222.728	15.551.282.862
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5.755.756.932	15.370.652.622
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	VI.1.1	5.661.180.122	443.397.017
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.1.2	94.576.810	14.927.255.605
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		-	960.935
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		5.755.756.932	15.371.613.557

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		46.915.911	443.741
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	46.915.911	443.741
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		356.253.768	697.126.582
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	60		356.253.768	697.126.582
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.3	5.881.120.445	6.192.777.389
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		142.854.007.494	(6.709.790.925)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		1.325.112.126	4.000.000
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1.325.112.126	4.000.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		144.179.119.620	(6.705.790.925)
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		123.529.694.775	(6.760.358.372)
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	VI.1.2	20.649.424.845	54.567.447
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		15.686.348.764	640.250.665
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.4	15.686.348.764	640.250.665
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		128.492.770.856	(7.346.041.590)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B02 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.6	9.518	(544)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		9.518	(544)

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Handwritten signature]

NGUYỄN VĂN KHẢN

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]
CHU TUẤN AN

13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		144.179.119.620	(6.705.790.925)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		2.032.104.551	1.781.436.128
- Khấu hao TSCĐ	03	V.8,9	1.475.850.783	1.481.436.128
- Các khoản dự phòng	04	V.7	200.000.000	300.000.000
(-Lãi) hoặc (+lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		356.253.768	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		94.576.810	14.927.255.605
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.1,2	94.576.810	14.927.255.605
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(20.790.917.566)	(14.982.266.793)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(20.744.001.655)	(14.981.823.052)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(46.915.911)	(443.741)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(124.752.513.685)	6.203.895.591
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		4.508.078.495	800.841.117
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(128.799.600.000)	-
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		154.504.365	4.825.617.327

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B03b - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-	8.660.505
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(640.250.655)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		29.192.075	26.385.620
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(516.021.168)	60.311.752
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(255.346.173)	148.490.912
(+) Tăng, (-) giảm các phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		720.013.465	333.144.617
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		46.915.911	443.741
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		762.369.730	1.224.529.606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(33.512.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(33.512.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		2.694.306.999	3.462.337.992
3.1 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		2.694.306.999	3.462.337.992
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.119.426.027)	(4.942.974.611)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.119.426.027)	(4.942.974.611)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(425.119.028)	(1.480.636.619)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		337.250.702	(289.619.013)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B03b - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	V.1	34.062.440	323.681.453
- Tiền	101.1		34.062.440	323.681.453
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		371.313.142	34.062.440
- Tiền	103.1		371.313.142	34.062.440
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng				
II. hàng	30		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34.941.013	34.941.013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Mẫu số B03b - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			34.941.013	34.941.013
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN KHÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU TUẤN AN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007. Các thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty và cổ đông sáng lập đã được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 243/UBCK-GP ngày 17 tháng 6 năm 2009, số 285/UBCK-GP ngày 07 tháng 12 năm 2009, số 26/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2015, số 22/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 7 năm 2016, số 16/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2019, số 17/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 56/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 9 năm 2020 và số 126/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 12 năm 2021.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 15/5/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/6/2013.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn pháp định đến ngày 31/12/2021 là 35.000.000.000 VND.

5. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không còn hoạt động trong năm 2021 do không duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

7. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 31/12/2021: 05 người (tại ngày 31/12/2020: 07 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

3.1.1 Ghi nhận và phân loại

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

05
CÓ
T
T
V
A
N
H
P
H

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Ghi nhận và phân loại (tiếp theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	01 - 03 năm

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông, quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Lợi nhuận thực hiện trong kỳ của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phải: trích 5% vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; trích 5% vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do Đại hội cổ đông Công ty quyết định. Mức trích tối đa đối với mỗi quỹ (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ) không quá 10% vốn điều lệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

M.S.V

2
3
4
5
6
7
8

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty

Cộng

31/12/2021

01/01/2021

371.313.142

34.062.440

371.313.142**34.062.440****2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

Năm 2021

Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
--------------------------------	-----------------------------

Của Công ty chứng khoán

- Cổ phiếu

Cộng

1.541.246

56.924.885.983

1.541.246

56.924.885.983

1.541.246**56.924.885.983****3. Các loại tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	33.964.496.900	42.270.809.450	38.472.575.395	26.129.463.100
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	34.964.496.900	43.270.809.450	39.472.575.395	27.129.463.100

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: Xem thuyết minh chi tiết trang 41 - 42.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
a. Phải thu bán các tài sản tài chính		
Phải thu bán cổ phiếu	125.686.243	155.112.427
Cộng	125.686.243	155.112.427
b. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Công ty Cổ phần 479	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	330.000.000	330.000.000
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa đông (*)	128.799.600.000	-
Cộng	129.579.600.000	780.000.000
Cộng	129.705.286.243	935.112.427
Trong đó:		
- Nợ phải thu khó đòi	780.000.000	780.000.000
- Phải thu bên liên quan (xem thuyết minh IX.3)	128.799.600.000	780.000.000

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, khoản phải thu này đã được thanh toán đầy đủ.

6. Phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021
Hỗ trợ tiền mua chứng khoán cho nhà đầu tư	449.537.244	449.537.244
Giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	335.747.651	335.747.651
Phải thu khác	220.000.000	263.271.378
Cộng	1.005.284.895	1.048.556.273
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>1.005.284.895</i>	<i>1.005.284.895</i>

7. Dự phòng phải thu khó đòi: Xem thuyết minh chi tiết trang 43.

8. Tài sản cố định hữu hình	Thiết bị dụng cụ quản lý			Tổng cộng
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải		
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.335.382.700	2.374.900.000	46.900.000	11.757.182.700
Số dư cuối năm	9.335.382.700	2.374.900.000	46.900.000	11.757.182.700
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.283.820.376	555.143.323	46.900.000	7.885.863.699
<i>Khấu hao trong năm</i>	602.687.032	158.326.668	-	761.013.700
Số dư cuối năm	7.886.507.408	713.469.991	46.900.000	8.646.877.399
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.051.562.324	1.819.756.677	-	3.871.319.001
Số dư cuối năm	1.448.875.292	1.661.430.009	-	3.110.305.301

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.425.134 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.132.833.235	16.132.833.235
Số dư cuối năm	16.132.833.235	16.132.833.235
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.916.568.347	13.916.568.347
<i>Khấu hao trong năm</i>	714.837.083	714.837.083
Số dư cuối năm	14.631.405.430	14.631.405.430
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2.216.264.888	2.216.264.888
Số dư cuối năm	1.501.427.805	1.501.427.805

10. Vay ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.694.306.999	2.694.306.999	3.462.337.992	3.462.337.992
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.494.306.999	1.494.306.999	3.462.337.992	3.462.337.992
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	2.694.306.999	2.694.306.999	3.462.337.992	3.462.337.992

(*) Khoản vay theo hợp đồng số 30A21-005 ngày 21 tháng 5 năm 2021. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: 8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	124.869.667	400.000	400.000	124.869.667
Thuế TNDN	640.250.665	15.686.348.764	640.250.655	15.686.348.774
Thuế thu nhập cá nhân	29.382.575	168.789.477	46.269.000	151.903.052
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	544.877.892	543.168.872	1.709.020
Cộng	794.502.907	16.400.416.133	1.230.088.527	15.964.830.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả phải nộp khác		31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn			
Phải trả bảo hiểm các loại		104.021.862	13.061.194
Phải trả các khoản phạt hành chính		-	370.083.423
Phải trả khác		1.390.042.764	390.906.544
Cộng		1.494.064.626	774.051.161
13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
a. Vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ vốn góp	
		31/12/2021	01/01/2021
Ông Chu Tuấn An	11,97%	16.161.140.000	-
Ông Nguyễn Anh Dũng	10,18%	13.749.620.000	-
Ông Nguyễn Khoa Đức	10,18%	13.749.620.000	-
Bà Phùng Thị Cẩm Nhung	10,18%	13.749.620.000	-
Ông Cao Tấn Thành	10,18%	13.749.620.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Thuận	9,90%	13.365.000.000	13.365.000.000
Ông Trần Phương	9,81%	13.240.000.000	-
Bà Lê Thị Mơ	7,53%	10.163.380.000	-
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1	5,00%	6.750.000.000	6.750.000.000
Ông Vũ Đình Hưng	5,00%	6.750.000.000	-
Các cổ đông khác	10,05%	13.572.000.000	14.572.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	0,00%	-	57.410.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	0,00%	-	30.363.000.000
Ông Lê Viết Hiếu	0,00%	-	12.540.000.000
Cộng	100,00%	135.000.000.000	135.000.000.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>		<i>135.000.000.000</i>	<i>135.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
c. Cổ phiếu		Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.500.000	13.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>13.500.000</i>	<i>13.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2021	01/01/2021
Lợi nhuận đã thực hiện	13.899.025.661	(93.944.320.350)
<i>Lợi nhuận đã thực hiện năm nay</i>	<i>107.843.346.011</i>	<i>(7.400.609.037)</i>
<i>Lợi nhuận đã thực hiện các năm trước</i>	<i>(93.944.320.350)</i>	<i>(86.543.711.313)</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.306.312.550	(12.343.112.295)
Tổng cộng	22.205.338.211	(106.287.432.645)

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**1. Thu nhập và chi phí hoạt động**1.1 *Lãi (lỗ) bán các tài sản tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 44.*1.2 *Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 45.***1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm 2021	Năm 2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.792.002.190	520.005.265
Cộng	1.792.002.190	520.005.265

1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu từ môi giới trái phiếu	128.799.600.000	-
Cộng	128.799.600.000	-
<i>Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (xem Thuyết minh X.3)</i>	<i>128.799.600.000</i>	<i>-</i>

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	46.915.911	443.741
Cộng	46.915.911	443.741

3. Chi phí quản lý

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	1.951.654.133	1.827.275.353
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	12.141.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.475.850.783	1.481.436.128
Thuế, phí và lệ phí	18.115.046	533.960.527
Chi phí dự phòng	200.000.000	300.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.000.105	824.547.939
Chi phí bằng tiền khác	1.580.500.378	1.213.415.697
Cộng	5.881.120.445	6.192.777.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.686.348.764	-
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	640.250.665
Cộng	15.686.348.764	640.250.665

5. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD	Số dư cuối năm
Lợi nhuận đã thực hiện	(93.944.320.350)	107.843.346.011	-	13.899.025.661
Lợi nhuận chưa thực hiện	(12.343.112.295)	20.649.424.845	-	8.306.312.550
Cộng	(106.287.432.645)	128.492.770.856	-	22.205.338.211

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	128.492.770.856	(7.346.041.590)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	128.492.770.856	(7.346.041.590)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.500.000	13.500.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	9.518	(544)

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Tổng cộng	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	1.785.284.895
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	-	1.785.284.895

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12

năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	55.656.696	-	-	55.656.696
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	2.694.306.999	-	-	2.694.306.999
Chi phí phải trả	58.915.068	-	-	58.915.068
Cộng	2.843.819.776	-	-	2.843.819.776

Ngày 31 tháng 12

năm 2020

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	26.464.621	-	-	26.464.621
Nhận ký quỹ ngắn hạn	34.941.013	-	-	34.941.013
Vay ngắn hạn	3.462.337.992	-	-	3.462.337.992
Cộng	3.523.743.626	-	-	3.523.743.626

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh chi tiết trang 46.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty có kế hoạch đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán THM. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang chờ phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cung Điện Mùa Đông	Cổ đông lớn của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị của bên liên quan
Công ty Cổ phần 479	Cùng thành viên quản lý chủ chốt cũ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Cổ đông cũ

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông (*)	128.799.600.000	-
Cộng	128.799.600.000	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần 479	-	450.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	-	330.000.000
Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông (*)	128.799.600.000	-
Cộng	128.799.600.000	780.000.000

(*) Đây là khoản doanh thu dịch vụ môi giới trái phiếu doanh nghiệp với bên liên quan là Công ty Cổ phần Cung điện Mùa Đông theo Hợp đồng số 3011/2021/MGTP/GLS-CĐMĐ ngày 30/11/2021, chi tiết mã trái phiếu WTPCH2125003, kỳ hạn 48 tháng, giá trị đã phát hành 3.230.000.000.000 VND, ngày phát hành 16/12/2021. Theo đó, giá trị khoản doanh thu với bên liên quan này là doanh thu chủ yếu của Công ty trong năm 2021. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, khoản phải thu này đã được thanh toán đầy đủ.

Chi tiết của các giao dịch trong năm với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Sĩ		514.590.000	41.660.000
Ông Trần Hoàng Duy	Lương, thưởng	-	3.000.000
Ông Nguyễn Thành Chung		-	40.979.560
Cộng		514.590.000	85.639.560

4. Điều chỉnh lại các dữ liệu tương ứng

Trong năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện khấu hao một số Tài sản cố định mà Công ty đã ngưng khấu hao từ năm 2016. Theo đó, giá trị khấu hao lũy kế đến 01/01/2021 mà Công ty chưa ghi nhận trước đó sẽ được phản ánh vào Lợi nhuận đã thực hiện với giá trị là 6.381.579.962 VND. Vì vậy một số chỉ tiêu đầu năm và thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2021 Số đã trình bày	01/01/2021 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo tình hình tài chính riêng				
Khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế"	Mã số 223a	(4.974.469.177)	(7.885.863.699)	(2.911.394.522)
Khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế"	Mã số 229a	(10.446.382.907)	(13.916.568.347)	(3.470.185.440)
Khoản mục "Lợi nhuận đã thực hiện"	Mã số 417.1	(87.562.740.388)	(93.944.320.350)	(6.381.579.962)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Điều chỉnh lại các dữ liệu tương ứng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	Chênh lệch
		Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng				
Khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán"	Mã số 62	4.922.016.397	6.192.777.389	(1.270.760.992)
Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
Khoản mục "Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp"	Mã số 01	(5.435.029.933)	(6.705.790.925)	1.270.760.992
Khoản mục "Khấu hao tài sản cố định"	Mã số 03	210.675.136	1.481.436.128	(1.270.760.992)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận

Trong năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động của Công ty chủ yếu là lãi/lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ từ danh mục tài sản tài chính đã phát sinh trước đó và chỉ hoạt động tại trụ sở ở Tp. Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

6. Các thông tin khác

- Công ty đã bị rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, tuy nhiên trong năm 2021 Công ty đã thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán với tổng khối lượng mua vào là 481.000 Cổ phiếu tương ứng với giá trị 20.737.902.000 VND.

+ Trong năm, Công ty đã bán 112.000 Cổ phiếu trên dẫn đến trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính 2021 đang phản ánh tăng "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" (Mã số 01.1) là 436.642.830 VND, tăng "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" (Mã số 21.1) là 201.020.000 VND và tăng "Lợi nhuận đã thực hiện" (Mã số 91) là 235.622.830 VND. Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính riêng đang phản ánh tăng "Lợi nhuận đã thực hiện" (Mã số 417.1) là 235.622.830 VND.

+ Đồng thời, số lượng cổ phiếu còn lại chưa bán là 369.000 cổ phiếu tương ứng 15.391.420.000 VND đang được phản ánh tại chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL" (Mã số 112), số lượng cổ phiếu tồn này ảnh hưởng tới các chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" (Mã số 01.2) tăng lên 801.160.000 VND, chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" (Mã số 21.2) tăng 63.080.000 VND và "Lợi nhuận chưa thực hiện" (Mã số 92) tăng 738.080.000 VND. Theo đó, trên Báo cáo tình hình tài chính riêng đang phản ánh tăng "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL" (Mã số 112) và "Lợi nhuận chưa thực hiện (Mã số 417.2) là 738.080.000 VND.

- Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa tiến hành tổ chức công tác thiết lập, duy trì hệ thống kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và không có đủ người hành nghề chứng khoán theo quy định.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN KHẢN

Tp. HCM, ngày 22 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU TUẤN AN

PHÂN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

theo năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	Mã CK	31/12/2021					01/01/2021					Ghi chú
			Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	Tài sản FVTPL		34.964.496.900	43.270.809.450	8.369.704.050	(63.391.500)	43.270.809.450	39.472.575.395	27.129.463.100	35.211.474	(12.378.323.769)	27.129.463.100	
1	Cổ phiếu niêm yết		33.964.496.900	42.270.809.450	8.369.704.050	(63.391.500)	42.270.809.450	38.472.575.395	26.129.463.100	35.211.474	(12.378.323.769)	26.129.463.100	
I	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	-	-	-	-	-	11.071.099.411	8.704.000.000	-	(2.367.099.411)	8.704.000.000	
2	Công ty CP Đầu tư Nam Long	NLG	138.535	321.000	182.465	-	321.000	138.535	147.500	8.965	-	147.500	
3	Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	DXG	13.121.126.485	17.502.975.000	4.381.848.515	-	17.502.975.000	14.289.756.838	9.538.594.450	-	(4.751.162.388)	9.538.594.450	
4	Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH	106.016	172.900	66.884	-	172.900	567.803.956	599.367.650	31.563.694	-	599.367.650	
5	Công ty CP XD&KD Địa ốc Hoà Bình	HBC	133.784	151.250	17.466	-	151.250	133.784	80.250	-	(53.534)	80.250	
6	Công ty CP Đầu tư LDG	LDG	5.436.529.895	8.601.612.500	3.165.082.605	-	8.601.612.500	12.528.600.686	7.268.903.750	-	(5.259.696.936)	7.268.903.750	
7	Công ty CP Thép Nam Kim	NKG	220.800.000	232.500.000	11.700.000	-	232.500.000	-	-	-	-	-	
8	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	14.692.185	36.038.300	21.346.115	-	36.038.300	14.692.185	18.331.000	3.638.815	-	18.331.000	
9	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	2.392.500.000	2.610.000.000	217.500.000	-	2.610.000.000	-	-	-	-	-	
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày	NBB	475.000.000	447.000.000	(28.000.000)	-	447.000.000	-	-	-	-	-	
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	1.882.500.000	1.925.000.000	42.500.000	-	1.925.000.000	-	-	-	-	-	
12	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	3.917.140.000	4.257.000.000	339.860.000	-	4.257.000.000	-	-	-	-	-	

thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo này

15/12/2021 10:10 AM

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Mã CK	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Chi chú
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
.13	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	3.670.400.000	3.854.000.000	183.600.000	-	3.854.000.000	-	-	-	-	-	
.14	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành Vương	VPB	2.142.000.000	2.148.000.000	6.000.000	-	2.148.000.000	-	-	-	-	-	
.15	Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ	CRE	691.080.000	656.000.000	-	(35.080.000)	656.000.000	-	-	-	-	-	
.16	CTCP Đầu Tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	VSP	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	350.000	38.500	-	(311.500)	38.500	
2	Có phiếu chưa niêm yết		1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	
	Cộng		34.964.496.900	43.270.809.450	8.309.704.050	(63.391.500)	43.270.809.450	39.472.575.395	27.129.463.100	35.211.474	(12.378.323.769)	27.129.463.100	

VĂN PHÒNG QUẢN LÝ

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Thuyết minh	Năm 2021				Số trích lập dự phòng lũy kế 31/12/2021
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	
	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1.785.284.895		1.085.284.895	200.000.000	-	1.285.284.895	1.285.284.895
1	Công ty Cổ phần 479	450.000.000		135.000.000	90.000.000	-	225.000.000	225.000.000
2	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	330.000.000		99.000.000	66.000.000	-	165.000.000	165.000.000
3	Ông Nguyễn Thành Chung	220.000.000		66.000.000	44.000.000	-	110.000.000	110.000.000
4	Các khoản phải thu khác	785.284.895		785.284.895	-	-	785.284.895	785.284.895
	Cộng	1.785.284.895		1.085.284.895	200.000.000	-	1.285.284.895	1.285.284.895

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của các khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch ứng khoản tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B05 - CTCK

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1. Thu nhập

1.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm nay	Lãi (lỗ) bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết	967.340	28.519.921.000	30.716.482.239	(2.196.561.239)	(443.397.017)
	Cộng		28.519.921.000	30.716.482.239	(2.196.561.239)	(443.397.017)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
A	B	1	2	3	4	5
I	Tài sản FVTPL	33.964.496.900	42.270.809.450	8.306.312.550	(12.343.112.295)	20.649.424.845
1	Cổ phiếu niêm yết	33.964.496.900	42.270.809.450	8.306.312.550	(12.343.112.295)	20.649.424.845
1.1	VNM	-	-	-	(2.367.099.411)	2.367.099.411
1.2	NLG	138.535	321.000	182.465	8.965	173.499
1.3	DXG	13.121.126.485	17.502.975.000	4.381.848.515	(4.751.162.388)	9.133.010.903
1.4	TDH	106.016	172.900	66.884	31.563.694	(31.496.810)
1.5	HBC	133.784	151.250	17.466	(53.534)	71.000
1.6	LDG	5.436.529.895	8.601.612.500	3.165.082.605	(5.259.696.936)	8.424.779.541
1.7	NKG	220.800.000	232.500.000	11.700.000	-	11.700.000
1.8	MBB	14.692.185	36.038.300	21.346.115	3.638.815	17.707.300
1.9	MSB	2.392.500.000	2.610.000.000	217.500.000	-	217.500.000
1.10	NBB	475.000.000	447.000.000	(28.000.000)	-	(28.000.000)
1.11	PAN	1.882.500.000	1.925.000.000	42.500.000	-	42.500.000
1.12	VIB	3.917.140.000	4.257.000.000	339.860.000	-	339.860.000
1.13	VND	3.670.400.000	3.854.000.000	183.600.000	-	183.600.000
1.14	VPB	2.142.000.000	2.148.000.000	6.000.000	-	6.000.000
1.15	CRE	691.080.000	656.000.000	(35.080.000)	-	(35.080.000)
1.16	VSP	350.000	38.500	(311.500)	(311.500)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
	Cộng	34.964.496.900	43.270.809.450	8.306.312.550	(12.343.112.295)	20.649.424.845

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

ăm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng	Giá trị hợp lý		
	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021		31/12/2020	31/12/2021	31/12/2020
Tài sản tài chính							
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	43.270.809.450	-	27.129.463.100	-	43.270.809.450	27.129.463.100	
- Phải thu khách hàng	125.686.243	-	155.112.427	-	125.686.243	155.112.427	
- Phải thu khác	130.584.884.895	(1.285.284.895)	1.828.556.273	(1.085.284.895)	129.299.600.000	743.271.378	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	371.313.142	-	34.062.440	-	371.313.142	34.062.440	
TỔNG CỘNG	174.352.693.730	(1.285.284.895)	29.147.194.240	(1.085.284.895)	173.067.408.835	28.061.909.345	
Nợ phải trả tài chính							
- Nhận ký quỹ ngân hàng	34.941.013	-	34.941.013	-	34.941.013	34.941.013	
- Phải trả người bán	55.656.696	-	26.464.621	-	55.656.696	26.464.621	
- Vay ngắn hạn	2.694.306.999	-	3.462.337.992	-	2.694.306.999	3.462.337.992	
- Chi phí phải trả	58.915.068	-	-	-	58.915.068	-	
TỔNG CỘNG	2.843.819.776	-	3.523.743.626	-	2.843.819.776	3.523.743.626	



Please contact us by the following addresses

**Ho Chi Minh City
Head office**

📍 No 389A Dien Bien Phu, Ward 4
Dist. 3, Ho Chi Minh City
☎ (+84.28) 3832 9129 (10 lines) 📠 (+84.28) 3834 2957
🌐 www.aisc.com.vn ✉ info@aisc.com.vn

**Da Nang City
Branch**

📍 No 350 Hai Phong, Chinh Gian Ward
Thanh Khe Dist., Da Nang City
☎ (+84.23) 6374 7619 📠 (+84.23) 6374 7620
🌐 www.aisc.com.vn ✉ danang@aisc.com.vn

**Ha Noi City
Branch**

📍 Floor 6, No 36 Hoa Binh 4, Minh Khai Ward
Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
☎ (+84.24) 3782 0045 📠 (+84.24) 3782 0048
🌐 www.aisc.com.vn ✉ hanoi@aisc.com.vn

**Can Tho City
Representative office**

📍 Room 9019, No A200 Nguyen Hien, An Khanh Ward
Ninh Kieu Dist., Can Tho City
☎ (+84.28) 3832 9129
🌐 www.aisc.com.vn ✉ cantho@aisc.com.vn